

Số: 1913 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 31 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc xóa tên sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 18/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2748/QĐ-ĐHCT, ngày 12/07/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;*

*Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay xóa tên **138** sinh viên có tên sau đây ra khỏi danh sách sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ từ học kỳ 2, năm học 2019 – 2020:  
(Danh sách kèm theo).

**Lý do:** tạm nghỉ học quá thời gian cho phép.

**Điều 2.** Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên được chấm dứt tại Trường Đại học Cần Thơ kể từ ngày ký Quyết định.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Gia đình sinh viên
  - Chính quyền địa phương
  - Lưu: VT, CTSV.
- } để biết

**KT.HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Trung Tính**



# DANH SÁCH SINH VIÊN BUỘC THỜI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1913 /QĐ-ĐHCT, ngày 31 /7/2020 của Hiệu trưởng)

| STT | Mã số SV | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp      | Ngành                                | Khóa | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|----------|--------------------------------------|------|--------|---------|
| 1   | B1209546 | Nguyễn Văn Thái       | 08/08/1994 | CA12X5A1 | Phát triển nông thôn                 | 38   | CA     |         |
| 2   | B1308285 | Trần Ngọc Mai         | 30/04/1995 | CA13X5A1 | Phát triển nông thôn                 | 39   | CA     |         |
| 3   | B1303747 | Nguyễn Minh Trí       | 15/01/1995 | DA1366A1 | Công nghệ sinh học                   | 39   | DA     |         |
| 4   | B1400390 | Huỳnh Thu Toàn        | 16/01/1996 | DA1466A2 | Công nghệ sinh học                   | 40   | DA     |         |
| 5   | B1401226 | Nguyễn Việt Đức       | 28/01/1989 | DA14Y3A1 | Vi sinh vật học                      | 40   | DA     |         |
| 6   | B1401329 | Nguyễn Thị Phượng     | 24/03/1996 | DA14Y3A1 | Vi sinh vật học                      | 40   | DA     |         |
| 7   | B1603936 | Nguyễn Thị Thắm       | 17/01/1998 | DA1666A2 | Công nghệ sinh học                   | 42   | DA     |         |
| 8   | B1204124 | Nguyễn Thành Vinh     | 03/12/1994 | DI1295A2 | Hệ thống thông tin                   | 38   | DI     |         |
| 9   | B1208624 | Trần Thị Ngọc Huyền   | 04/07/1993 | DI12Z6A1 | Khoa học máy tính                    | 38   | DI     |         |
| 10  | B1208693 | Nguyễn Anh Tuấn       | 21/10/1994 | DI12Z6A2 | Khoa học máy tính                    | 38   | DI     |         |
| 11  | B1310526 | Đậu Hoàng Khánh Minh  | 24/05/1995 | DI1395A2 | Hệ thống thông tin                   | 39   | DI     |         |
| 12  | B1304481 | Nguyễn Thái Văn Anh   | 21/09/1995 | DI13Z6A1 | Khoa học máy tính                    | 39   | DI     |         |
| 13  | B1310426 | Phạm Trung Nghĩa      | 06/01/1995 | DI13Z6A2 | Khoa học máy tính                    | 39   | DI     |         |
| 14  | B1606811 | Nguyễn Thị Diễm Kiều  | 09/06/1998 | DI16V7A1 | Công nghệ thông tin                  | 42   | DI     |         |
| 15  | B1609788 | Lê Hoàng Phúc         | 19/10/1998 | DI16V7F2 | Công nghệ thông tin (Chất lượng cao) | 42   | DI     |         |
| 16  | B1710429 | Phạm Bùi Vĩnh Phúc    | 29/10/1999 | DI17V7F1 | Công nghệ thông tin (Chất lượng cao) | 43   | DI     |         |
| 17  | B1508546 | Lê Thị Ngọc Thảo      | 02/09/1997 | FL15X2A1 | Sư phạm Tiếng Pháp                   | 41   | FL     |         |
| 18  | C1600104 | Trần Thị Thúy Ngân    | 23/09/1993 | FL16V1L1 | Ngôn ngữ Anh (Liên thông CĐ lên ĐH)  | 42   | FL     |         |
| 19  | S1700041 | Lê Thị Ngọc Bích      | 16/04/1981 | FL17V1A1 | Ngôn ngữ Anh (Bằng ĐH thứ 2)         | 43   | FL     |         |
| 20  | B1808411 | Đặng Hồ Tường Vi      | 29/09/2000 | FL18V1A2 | Ngôn ngữ Anh                         | 44   | FL     |         |
| 21  | S1800031 | Nguyễn Kim Thắm       | 18/09/1981 | FL18V1L1 | Ngôn ngữ Anh (Bằng ĐH thứ 2)         | 44   | FL     |         |
| 22  | B1201221 | Nguyễn Lâm Hoàng Duy  | 16/12/1994 | NN12V1A2 | Ngôn ngữ Anh                         | 38   | FL     |         |
| 23  | B1201305 | Lê Khởi Lan           | 21/02/1994 | NN12V1A4 | Ngôn ngữ Anh                         | 38   | FL     |         |
| 24  | S1200551 | Nguyễn Tiến Trinh     | 07/07/1984 | NN12X1A2 | Sư phạm Tiếng Anh (Bằng ĐH thứ 2)    | 38   | FL     |         |
| 25  | B1407445 | Nguyễn Thanh Trí      | 29/07/1996 | SP14X1A2 | Sư phạm Tiếng Anh                    | 40   | FL     |         |
| 26  | B1208358 | Nguyễn Kim Khánh Ngọc | 13/01/1993 | XH12V1A9 | Ngôn ngữ Anh (Chương trình thứ 2)    | 38   | FL     |         |
| 27  | B1304156 | Phạm Thị Hân          | 21/10/1995 | XH13V1A9 | Ngôn ngữ Anh (Chương trình thứ 2)    | 39   | FL     |         |
| 28  | B1301749 | Trần Thị Ngọc Yến     | 20/11/1994 | XH13Z9A2 | Ngôn ngữ Pháp                        | 39   | FL     |         |
| 29  | B1309720 | Trần Thị Hồng Thảo    | 25/10/1995 | HG1363A2 | Luật hành chính                      | 39   | HG     |         |
| 30  | B1309781 | Phan Thị Diễm         | 20/04/1994 | HG13V1A1 | Ngôn ngữ Anh                         | 39   | HG     |         |
| 31  | B1309786 | Huỳnh Thị Thúy Hằng   | 09/11/1995 | HG13V1A1 | Ngôn ngữ Anh                         | 39   | HG     |         |
| 32  | B1309865 | Nguyễn Ánh Nhật       | 19/11/1993 | HG13V1A2 | Ngôn ngữ Anh                         | 39   | HG     |         |
| 33  | B1410211 | Lê Thị Hồng Hoa       | 04/09/1995 | HG14V1A1 | Ngôn ngữ Anh                         | 40   | HG     |         |
| 34  | B1510708 | Nguyễn Châu Tuấn      | 28/09/1992 | HG15U7A1 | Kinh doanh nông nghiệp               | 41   | HG     |         |
| 35  | B1602523 | Phạm Thị Ngọc Diễm    | 15/05/1998 | HG1663A1 | Luật hành chính                      | 42   | HG     |         |
| 36  | B1607148 | Lê Thiên Vĩ           | 20/11/1998 | HG16V7A1 | Công nghệ thông tin                  | 42   | HG     |         |
| 37  | B1706077 | Nguyễn Thiên Kim      | 01/01/1999 | HG17V1A1 | Ngôn ngữ Anh                         | 43   | HG     |         |
| 38  | B1710087 | Bùi Ngọc Thủy Tiên    | 14/07/1999 | HG17V1A2 | Ngôn ngữ Anh                         | 43   | HG     |         |
| 39  | B1705743 | Đào Chí Nhân          | 25/05/1999 | HG17V2A1 | Kỹ thuật nông nghiệp                 | 43   | HG     |         |
| 40  | B1706965 | Phạm Kim Tuyền        | 15/09/1999 | HG17V7A1 | Công nghệ thông tin                  | 43   | HG     |         |
| 41  | B1203634 | Nguyễn Thị Cẩm Trinh  | 17/08/1994 | KH12Y2A2 | Hóa dược                             | 38   | KH     |         |
| 42  | B1303913 | Trần Thị Giang        | 20/04/1995 | KH1369A1 | Hóa học                              | 39   | KH     |         |
| 43  | B1304026 | Lê Thị Cẩm Di         | 04/08/1995 | KH1369A2 | Hóa học                              | 39   | KH     |         |
| 44  | B1610454 | Liên Chí Bảo          | 17/09/1998 | KH1689A1 | Toán ứng dụng                        | 42   | KH     |         |



| STT | Mã số SV | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp      | Ngành                                      | Khóa | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|----------|--------------------------------------------|------|--------|---------|
| 45  | B1604191 | Ngô Minh Lượng        | 06/01/1998 | KH16Y2A1 | Hóa dược                                   | 42   | KH     |         |
| 46  | B110259  | Đặng Minh Thư         | 12/12/1989 | KT1121B1 | Tài chính - Ngân hàng (Bằng ĐH thứ 2)      | 37   | KT     |         |
| 47  | B110197  | Nguyễn Thanh Nhiên    | 29/10/1987 | KT1122B1 | Quản trị kinh doanh (Bằng ĐH thứ 2)        | 37   | KT     |         |
| 48  | S1200391 | Bùi Thị Bích Hạnh     | 28/02/1985 | KT1221B1 | Tài chính - Ngân hàng (Bằng ĐH thứ 2)      | 38   | KT     |         |
| 49  | B1204194 | Nguyễn Hải Phong      | 14/12/1994 | KT1222A9 | Quản trị kinh doanh (Chương trình thứ 2)   | 38   | KT     |         |
| 50  | B1206471 | Lê Thị Tổ Nguyên      | 01/01/1994 | KT1223A2 | Kinh tế nông nghiệp                        | 38   | KT     |         |
| 51  | B1207348 | Nguyễn Thị Trúc Đoan  | 08/06/1993 | KT1290A1 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên             | 38   | KT     |         |
| 52  | B1302899 | Trần Thị Thúy Quyên   | 24/10/1994 | KT1320A1 | Kế toán                                    | 39   | KT     |         |
| 53  | B1302839 | Phan Thị Hồng Đào     | 04/06/1994 | KT1320A2 | Kế toán                                    | 39   | KT     |         |
| 54  | S1300023 | Văn Phương Trang      | 23/10/1987 | KT1320B1 | Kế toán (Bằng ĐH thứ 2)                    | 39   | KT     |         |
| 55  | B1302714 | Phan Thanh Diễn       | 30/11/1993 | KT1321A4 | Tài chính - Ngân hàng                      | 39   | KT     |         |
| 56  | B1302229 | Nguyễn Thái Phận      | 16/03/1995 | KT13W2A1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành        | 39   | KT     |         |
| 57  | B1310274 | Mai Phương Trang      | 25/12/1995 | KT13W3A2 | Kinh doanh thương mại                      | 39   | KT     |         |
| 58  | B1402211 | Trần Thiện Thanh      | 10/06/1996 | KT1445A1 | Marketing                                  | 40   | KT     |         |
| 59  | B1502046 | Hồ Á Tiên             | 18/08/1997 | KT1520A2 | Kế toán                                    | 41   | KT     |         |
| 60  | B1502082 | Tiền Cát Mộng Thảo My | 21/05/1997 | KT1521A1 | Tài chính - Ngân hàng                      | 41   | KT     |         |
| 61  | B1601450 | Nguyễn Quý Thành      | 29/01/1998 | KT1621A3 | Tài chính - Ngân hàng                      | 42   | KT     |         |
| 62  | B1603822 | Nguyễn Thị Kiều Oanh  | 16/10/1998 | KT16W4F2 | Kinh doanh quốc tế                         | 42   | KT     |         |
| 63  | C1700056 | Nguyễn Hữu Ý          | //1995     | KT1720L1 | Kế toán (Liên thông CĐ lên ĐH)             | 43   | KT     |         |
| 64  | C1700315 | Tạ Hoàng Phương Trâm  | 23/11/1992 | KT1722L1 | Quản trị kinh doanh (Liên thông CĐ lên ĐH) | 43   | KT     |         |
| 65  | B1704467 | Trần Ngọc Hoàng Yến   | 06/05/1999 | KT1790A2 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên             | 43   | KT     |         |
| 66  | B1707769 | Trần Tống Lê Quyên    | 10/08/1999 | KT17W4F2 | Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)        | 43   | KT     |         |
| 67  | B1707002 | Nguyễn Thị Kim Anh    | 28/01/1998 | KT17W4F3 | Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)        | 43   | KT     |         |
| 68  | B1805448 | Lâm Gia Anh           | 20/01/2000 | KT1890A2 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên             | 44   | KT     |         |
| 69  | 3113632  | Trương Minh Hiền      | 23/09/1992 | LK1163A9 | Luật hành chính (Chương trình thứ 2)       | 37   | LK     |         |
| 70  | 6118447  | Lê Tuấn Anh           | 10/12/1993 | LK1165A9 | Luật tư pháp (Chương trình thứ 2)          | 37   | LK     |         |
| 71  | 9117038  | Đoàn Thanh Hải        | 03/10/1990 | LK1165A9 | Luật tư pháp (Chương trình thứ 2)          | 37   | LK     |         |
| 72  | S1200366 | Mai Phú Vinh          | 15/08/1989 | LK1265A1 | Luật tư pháp (Bằng ĐH thứ 2)               | 38   | LK     |         |
| 73  | S1500028 | Nguyễn Trọng Huân     | 23/10/1988 | LK1564A1 | Luật thương mại (Bằng ĐH thứ 2)            | 41   | LK     |         |
| 74  | B1602304 | Nguyễn Thị Cẩm Thu    | 01/10/1998 | LK1663A2 | Luật hành chính                            | 42   | LK     |         |
| 75  | B1300156 | Tiêu Thành Tài        | 11/04/1995 | ML13X4A2 | Giáo dục công dân                          | 39   | ML     |         |
| 76  | B1411147 | Nguyễn Thị Anh Thư    | 14/09/1996 | ML14V9A2 | Chính trị học                              | 40   | ML     |         |
| 77  | B1607254 | Dương Hoài Phong      | 01/01/1997 | ML16V9A1 | Chính trị học                              | 42   | ML     |         |
| 78  | B1207314 | Lê Thị Thủy Trang     | 29/06/1993 | MT12X7A2 | Quản lý tài nguyên và môi trường           | 38   | MT     |         |
| 79  | B1309361 | Nguyễn Ngọc Châu Bảo  | 12/09/1995 | MT1325A1 | Quản lý đất đai                            | 39   | MT     |         |
| 80  | B1309425 | Đoàn Hữu Trăn         | 01/02/1995 | MT1325A1 | Quản lý đất đai                            | 39   | MT     |         |
| 81  | B1602658 | Hà Thị Mỹ Tiên        | 29/12/1998 | MT1638A1 | Khoa học môi trường                        | 42   | MT     |         |
| 82  | B1606505 | Kiều Hoàng Thái       | 21/06/1997 | MT16V4A1 | Lâm sinh                                   | 42   | MT     |         |
| 83  | B1307022 | Nguyễn Hữu Nhân       | 22/09/1995 | NN1312A1 | Chăn nuôi - Thú y                          | 39   | NN     |         |
| 84  | B1310824 | Phạm Phước Danh       | 12/10/1995 | NN1312A2 | Chăn nuôi - Thú y                          | 39   | NN     |         |



| STT | Mã số SV | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp      | Ngành                                                 | Khóa | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------|------------|----------|-------------------------------------------------------|------|--------|---------|
| 85  | B1307263 | Nguyễn Kim Xuyên       | 05/09/1995 | NN1319A2 | Nông học                                              | 39   | NN     |         |
| 86  | B1310316 | Võ Nguyễn Thị Nhu Mỹ   | 10/08/1995 | NN1372A1 | Khoa học đất                                          | 39   | NN     |         |
| 87  | B1310956 | Trần Thị Ngọc Mai      | 10/02/1995 | NN13X9A1 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                    | 39   | NN     |         |
| 88  | B1310971 | Đinh Thị Thảo Nguyên   | 07/07/1994 | NN13X9A1 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                    | 39   | NN     |         |
| 89  | B1308943 | Võ Lê Quan Trường      | 16/05/1995 | NN13Y4A1 | Dược thú y                                            | 39   | NN     |         |
| 90  | B1308966 | Nguyễn Tiết Anh        | 09/05/1995 | NN13Y4A2 | Dược thú y                                            | 39   | NN     |         |
| 91  | B1406338 | Nguyễn Thị Thảo Vy     | 20/12/1996 | NN1467A1 | Thú y                                                 | 40   | NN     |         |
| 92  | B1500522 | Bùi Đoàn Bảo Ngọc      | 11/01/1996 | NN1508A3 | Công nghệ thực phẩm                                   | 41   | NN     |         |
| 93  | B1504660 | Phạm Đức Thắng         | 12/03/1991 | NN1567A2 | Thú y                                                 | 41   | NN     |         |
| 94  | B1600147 | Phạm Thị Mỹ Duyên      | 24/02/1997 | NN1608A1 | Công nghệ thực phẩm                                   | 42   | NN     |         |
| 95  | B1700406 | Nguyễn Ngọc Nguyên     | 04/09/1999 | NN1712A1 | Chăn nuôi - Thú y                                     | 43   | NN     |         |
| 96  | B1700439 | Trần Thượng Tuấn       | 29/03/1999 | NN1712A1 | Chăn nuôi - Thú y                                     | 43   | NN     |         |
| 97  | B1700479 | Lê Thị Thanh Nga       | 05/01/1999 | NN1712A2 | Chăn nuôi - Thú y                                     | 43   | NN     |         |
| 98  | B1204653 | Lê Danh Vũ Thanh       | 16/08/1994 | TT1273A9 | Bảo vệ thực vật (Chương trình thứ 2)                  | 38   | NN     |         |
| 99  | B1300324 | Phạm Thanh Mai         | 02/11/1995 | SP1301A1 | Sư phạm Toán học                                      | 39   | SP     |         |
| 100 | B1300647 | Nguyễn Thị Mai Đình    | 20/04/1994 | SP1302A3 | Sư phạm Vật lý                                        | 39   | SP     |         |
| 101 | B1300706 | Lê Công Thức           | 16/11/1994 | SP1302A3 | Sư phạm Vật lý                                        | 39   | SP     |         |
| 102 | B1501084 | Nguyễn Nhất Linh       | 27/04/1997 | SP1509A1 | Sư phạm Hóa học                                       | 41   | SP     |         |
| 103 | B1609984 | Huỳnh Kim Nhật Thy     | 02/04/1997 | SP1601A1 | Sư phạm Toán học                                      | 42   | SP     |         |
| 104 | C1700323 | Đoàn Nguyễn Tài Huy    | 04/05/1996 | SP1717A1 | Sư phạm Ngữ văn (Liên thông CĐ lên ĐH)                | 43   | SP     |         |
| 105 | B1800667 | Lâm Mai Tường Vi       | 02/07/2000 | SP1810A1 | Sư phạm Sinh học                                      | 44   | SP     |         |
| 106 | B1207941 | Nguyễn Thị Ngọc Nga    | 13/03/1994 | TL1202A1 | Sư phạm Vật lý                                        | 38   | SP     |         |
| 107 | 1100747  | Phan Huy Tuấn          | 28/11/1992 | TC1062A3 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp                      | 36   | TN     |         |
| 108 | 1107845  | Dương Nguyễn Hoàng Tâm | 21/05/1992 | TC1062A9 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp (Chương trình Thứ 2) | 36   | TN     |         |
| 109 | B1205464 | Nguyễn Trường Thọ      | 30/09/1994 | TC1204A1 | Xây dựng công trình thủy                              | 38   | TN     |         |
| 110 | B1205610 | Đoàn Văn Đông          | 03/02/1994 | TC1204A1 | Xây dựng công trình thủy                              | 38   | TN     |         |
| 111 | B1209106 | Nguyễn Trọng Nghĩa     | 05/02/1994 | TC12Z5A2 | Kỹ thuật máy tính                                     | 38   | TN     |         |
| 112 | B1305879 | Võ Hoàng Phúc          | 02/01/1995 | TN1361A2 | Kỹ thuật điện                                         | 39   | TN     |         |
| 113 | B1310601 | Hà Phước Chiến         | 21/10/1995 | TN13Z5A2 | Kỹ thuật máy tính                                     | 39   | TN     |         |
| 114 | B1509753 | Phạm Khắc Nguyên       | 06/10/1997 | TN15Z5A1 | Kỹ thuật máy tính                                     | 41   | TN     |         |
| 115 | B1509809 | Trương Vũ Linh         | 04/08/1995 | TN15Z5A2 | Kỹ thuật máy tính                                     | 41   | TN     |         |
| 116 | B1602825 | Trần Thành Thọ         | 10/02/1996 | TN1662A1 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp                      | 42   | TN     |         |
| 117 | B1606630 | Tăng Lý Song Hào       | 06/09/1998 | TN16V6A1 | Công nghệ kỹ thuật hóa học                            | 42   | TN     |         |
| 118 | B1609180 | Phạm Thị Thu Minh      | 01/06/1998 | TN16Y5A2 | Kỹ thuật điện tử, truyền thông                        | 42   | TN     |         |
| 119 | B1704286 | Nguyễn Hữu Minh        | 21/09/1999 | TN1783A2 | Quản lý công nghiệp                                   | 43   | TN     |         |
| 120 | B1704911 | Vưu Bích Ngọc          | 28/12/1999 | TN17T1A1 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông               | 43   | TN     |         |
| 121 | B1705091 | Phan Đức Thành Đạt     | 29/05/1999 | TN17T2A2 | Kỹ thuật công trình xây dựng                          | 43   | TN     |         |
| 122 | B1709413 | Nguyễn Liêm Khiết      | 08/04/1999 | TN17Z5A1 | Kỹ thuật máy tính                                     | 43   | TN     |         |
| 123 | B1805234 | Lê Quốc Lợi            | 05/09/1996 | TN1883A3 | Quản lý công nghiệp                                   | 44   | TN     |         |
| 124 | B1812728 | Lê Văn Duy             | 24/04/2000 | TN18T6A2 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                         | 44   | TN     |         |
| 125 | B1807140 | Nguyễn Văn Ngoan       | 06/05/2000 | TN18T7A3 | Kỹ thuật xây dựng                                     | 44   | TN     |         |
| 126 | B1808915 | Trần Tân Nhật Hào      | 05/05/2000 | TN18V6A1 | Công nghệ kỹ thuật hóa học                            | 44   | TN     |         |



| STT | Mã số SV | Họ và tên                | Ngày sinh  | Lớp      | Ngành                                       | Khóa | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------|------------|----------|---------------------------------------------|------|--------|---------|
| 127 | B1804313 | Trương Nguyễn Nguyên Anh | 05/08/2000 | TN18V6F1 | Công nghệ kỹ thuật hóa học (Chất lượng cao) | 44   | TN     |         |
| 128 | 3118249  | Dương Thế Phương         | 27/06/1993 | TS11W6A1 | Nuôi và bảo tồn sinh vật biển               | 37   | TS     |         |
| 129 | B1204710 | Trần Hữu Khánh           | 28/05/1994 | TS1276A9 | Bệnh học thủy sản (Chương trình thứ 2)      | 38   | TS     |         |
| 130 | B1501509 | Nguyễn Thị Thùy Linh     | 24/04/1997 | TS1513A2 | Nuôi trồng thủy sản                         | 41   | TS     |         |
| 131 | B1700767 | Phan Thị Ngọc Phúc       | 26/08/1999 | TS1713A2 | Nuôi trồng thủy sản                         | 43   | TS     |         |
| 132 | B1704029 | Đỗ Diệu Thanh            | 15/08/1999 | TS1776A1 | Bệnh học thủy sản                           | 43   | TS     |         |
| 133 | B1800978 | Nguyễn Thị Hàm Yên       | 26/08/2000 | TS1813A2 | Nuôi trồng thủy sản                         | 44   | TS     |         |
| 134 | B1301768 | Trần Thị Kiều Hoa        | 12/05/1995 | XH13W7A1 | Văn học                                     | 39   | XH     |         |
| 135 | B1301782 | Phạm Thị Trúc Linh       | 22/10/1995 | XH13W7A1 | Văn học                                     | 39   | XH     |         |
| 136 | B1410027 | Kiều Ý Nhi               | 10/10/1996 | XH14W7A1 | Văn học                                     | 40   | XH     |         |
| 137 | B1705562 | Huỳnh Thị Huỳnh Như      | 12/01/1999 | XH17U4A1 | Xã hội học                                  | 43   | XH     |         |
| 138 | B1708029 | Nguyễn Thị Thúy Vy       | 29/05/1999 | XH17W8A1 | Hướng dẫn viên du lịch                      | 43   | XH     |         |

Tổng số theo danh sách có **138** sinh viên./.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

